

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 199 /QĐ-ĐHKH, ngày 02 / 02 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Địa lý học (Định hướng giảng dạy Địa lý phổ thông)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Bachelor's Program in Geography (Orientation toward Secondary Geography Education)

Ngành đào tạo: Địa lý học

Mã ngành: 7310501

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Địa lý học

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 3,5 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện xét tốt nghiệp

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Địa lý học nhằm đào tạo cử nhân Địa lý học có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp, ý thức công dân và trách nhiệm xã hội; có kiến thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về khoa học địa lý; có kỹ năng nghề nghiệp và năng lực tư duy không gian, tư duy hệ thống, tư duy tổng hợp để vận dụng hiệu quả kiến thức địa lý vào thực tiễn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực kinh tế – xã hội; có năng lực tự học, học tập suốt đời, khả năng thích ứng với môi trường làm việc trong nước và quốc tế, đồng thời hình thành tư duy đổi mới sáng tạo và năng lực khởi nghiệp đáp ứng yêu cầu của xã hội số.

2.2. Mục tiêu cụ thể

* Kiến thức

Cung cấp cho người học hệ thống kiến thức chung phù hợp với bậc học, góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp và năng lực công dân của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện tại và tương lai;

Trang bị cho người học nền tảng kiến thức để thích ứng với môi trường nghề nghiệp đa ngành và biến động không ngừng cũng như khả năng mở rộng, tiếp thu tri thức mới trong tương lai;

Cung cấp cho người học kiến thức toàn diện và chuyên sâu về địa lý học và môn địa lý trong nhà trường phổ thông làm cơ sở để người học phát huy tư duy và tri thức địa lý trong hoạt động nghề nghiệp hoặc giáo viên giảng dạy môn địa lý trong nhà trường phổ thông khi có đủ điều kiện;;

Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng và cập nhật về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giúp hình thành năng lực khởi nghiệp trong bối cảnh biến đổi nhanh của khoa học – công nghệ và thị trường lao động.

*** Kỹ năng:**

Kỹ năng cứng (kỹ năng chuyên môn địa lý): Người học có khả năng thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin từ điều tra thực địa, số liệu thống kê và các nguồn dữ liệu liên quan; có khả năng trình bày kết quả phân tích bằng bản đồ, sơ đồ, biểu đồ và báo cáo khoa học phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và tham mưu quản lý phát triển ở địa phương, đặc biệt trong bối cảnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Kỹ năng mềm: Người học có kỹ năng làm việc nhóm, làm việc với cộng đồng và các chủ thể liên quan trong hoạt động giáo dục, quản lý và phát triển địa phương, khởi nghiệp; có kỹ năng tổ chức, điều phối và tham gia hiệu quả các hoạt động tập thể; có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ ở mức độ khác nhau (tùy chuyên ngành lựa chọn) như một công cụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu và hoạt động giảng dạy địa lý.

Kỹ năng số: Người học có kỹ năng sử dụng và khai thác hiệu quả các công cụ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp; có kỹ năng khai thác dữ liệu số, bản đồ số và hệ thống thông tin địa lý học tập, nghiên cứu, giảng dạy, quản lý và khởi nghiệp.

*** Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

Có khả năng định hướng nghề nghiệp, lựa chọn phương pháp học tập và phát triển bản thân một cách độc lập; chủ động cập nhật tri thức mới, thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa và sự biến đổi nhanh của đời sống xã hội.

Có khả năng thực hiện công việc chuyên môn dưới sự giám sát tối thiểu, đồng thời chịu trách nhiệm về chất lượng và hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

Có ý thức tuân thủ pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp và các quy định của cơ sở giáo dục đại học và cơ quan sử dụng lao động; thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng, khả năng hợp tác, điều phối và hỗ trợ người khác trong công việc, góp phần cải thiện chất lượng hoạt động chuyên môn và phục vụ xã hội.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Đạt ngưỡng điểm trúng tuyển đầu vào ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

TT	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (đã điều chỉnh động từ linh hoạt)	Trình độ năng lực
1.		Kiến thức	
	PLO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, lý luận chính trị, pháp luật, tin học, ngoại ngữ, giáo dục thể chất và quốc phòng – an ninh vào hoạt động nghề nghiệp và đời sống xã hội.	3
	PLO2	Vận dụng được kiến thức đa ngành trong lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi cùng một số ngành khoa học liên quan để thích ứng với môi trường làm việc đa ngành đa văn hóa.	3
	PLO3	Phân tích và làm rõ được mối liên hệ hữu cơ giữa các yếu tố cấu thành một không gian lãnh thổ; xu hướng biến động của tự nhiên, kinh tế – xã hội và môi trường ở các quy mô lãnh thổ khác nhau từ địa phương, vùng đến quốc gia và toàn cầu.	4
	PLO4	Phân tích được mối quan hệ giữa các điều kiện tác động, nguồn lực với hiện trạng phát triển, phân bố của các hiện tượng xã hội, các ngành kinh tế ở cấp độ quốc gia, vùng và địa phương.	4
	PLO5	Áp dụng được kiến thức về phương pháp và công nghệ địa lý, bao gồm bản đồ học, hệ thống thông tin địa lý, dữ liệu địa lý, phương pháp nghiên cứu khoa học địa lý và các ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động nghiên cứu, quản lý lãnh thổ và giảng dạy địa lý.	3
	PLO6	Làm rõ các nội dung kiến thức cơ bản và chuyên sâu về môn Địa lý trong chương trình giáo dục phổ thông làm cơ sở cho hoạt động giảng dạy khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.	4
	PLO7	Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm nhận diện và hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với bối cảnh phát triển địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.	3
2.		Kỹ năng	
	PLO8	Thực hiện thành thạo việc thu thập, xử lý, tổng hợp và trình bày thông tin địa lý bằng bản đồ, sơ đồ, biểu đồ và báo cáo khoa học phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và thực tiễn.	4

	PLO9	Sử dụng hiệu quả các kỹ năng làm việc nhóm, làm việc với cộng đồng và các chủ thể liên quan trong hoạt động giáo dục và phát triển địa phương.	4
	PLO10	Vận hành hiệu quả ngoại ngữ và các công cụ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu số và bản đồ số trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy địa lý.	4
	PLO11	Vận hành chính xác các công cụ để lập, mô tả, trình bày ý tưởng và kêu gọi đầu tư dự án khởi nghiệp gắn với thế mạnh của địa lý học.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
	PLO12	Chủ động tổ chức hoạt động học tập, tự học và phát triển nghề nghiệp; thích ứng với môi trường làm việc trong nước và quốc tế.	4
	PLO13	Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn với mức độ giám sát tối thiểu, đồng thời chịu trách nhiệm về chất lượng và hiệu quả công việc.	4
	PLO14	Tổ chức việc tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp; thể hiện trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp và năng lực hợp tác trong hoạt động chuyên môn.	4
	PLO15	Nhận diện và thích ứng được với các cơ hội khởi nghiệp gắn với chuyển đổi số trên cơ sở khai thác kiến thức địa lý học.	3

* Định hướng nghề nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Địa lý học, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm như sau:

1. Giáo viên giảng dạy môn Địa lý tại các cơ sở giáo dục phổ thông (Trung học cơ sở hoặc Trung học phổ thông) khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định; giảng viên giảng dạy các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi;
2. Công chức văn hóa – xã hội tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
3. Cán bộ nghiên cứu, phân tích và ứng dụng địa lý tại các viện nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội;
4. Chuyên viên trong các lĩnh vực quy hoạch, quản lý tài nguyên và môi trường, phát triển địa phương, du lịch, dữ liệu không gian và bản đồ số;
5. Tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các bậc học cao hơn và tham gia các hoạt động khởi nghiệp gắn với địa lý học và chuyển đổi số.

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...

$1.0 < \text{TĐNL} \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực quản lý, quản lý nhân sự.
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản lý và quản lý nhân sự.

5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

5.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ (tỷ lệ%)	Bắt buộc (tỷ lệ%)	Tự chọn (tỷ lệ%)	Chi chú
1	Khối kiến thức chung	32 (25,6)	22 (17,6)	10 (8,0)	
2	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	12 (9,6)	0 (0)	12 (9,6)	
3	Khối kiến thức chung của nhóm ngành	18 (14,4)	12 (9,6)	6 (4,8)	
4	Khối kiến thức ngành và bổ trợ	56 (44,8)	23 (18,4)	33 (26,4)	
5	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	7 (5,6)	7 (5,6)	0 (0)	
	Tổng cộng	125 (100)	64 (51,2)	61 (48,8)	

5.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung	32				
I.1		Lý luận chính trị	11				
I.1.1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45	0	90	
I.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	0	60	MLT131
I.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	EIM121
I.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	

I.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
I.2		Nhân văn, pháp luật	8				
I.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
I.2.2	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45	0	90	
I.2.3	ICE131	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	45	0	90	
I.3	Ngoại ngữ cơ sở (tự chọn)		10				
Chuyên ngành định hướng giảng dạy địa lý phổ thông bằng tiếng Việt (Giảng dạy bằng tiếng Việt)							
I.3.1	Ngoại ngữ cơ sở 1		4				
I.3.1.a	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60	0	120	
I.3.1.b	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60	0	120	
I.3.1.c	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60	0	120	
I.3.2	Ngoại ngữ cơ sở 2		3				
I.3.2.a	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45	0	90	
I.3.2.b	CHE132	Tiếng Trung 2	3	45	0	90	
I.3.2.c	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45	0	90	
I.3.3	Ngoại ngữ cơ sở 3		3				
I.3.3.a	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45	0	90	
I.3.3.b	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45	0	90	
I.3.3.c	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45	0	90	
Chuyên ngành định hướng giảng dạy địa lý phổ thông bằng tiếng Anh (Giảng dạy bằng tiếng Anh)							
I.3.1	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	60	0	120	
I.3.2	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60	0	120	
I.3.3	QIN221	Luyện âm tiếng Anh	2	30	0	60	

I.4		Công nghệ thông tin	3				
I.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30	30	90	
I.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)					
I.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)					
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực (tự chọn)	12				
II.1	GES132	Xã hội học đại cương	3	45	0	90	
II.2	GEP331	Tâm lý học đại cương	3	45	0	90	
II.3	IRL231	Quan hệ quốc tế	3	45	0	90	
II.4	ILG231	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	45	0	90	
II.5	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	45	0	90	
II.6	LOG131	Logic học đại cương	3	45	0	90	
II.7	TBM321	Kinh tế học đại cương	3	45	0	90	
II.8	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30	30	90	
II.9	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	45	0	90	
III		Khối kiến thức của nhóm ngành	18				
III.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>12</i>				
III.1.1	GGE331	Địa chất đại cương	3	45	0	90	
III.1.2	GCA331	Bản đồ đại cương	3	45	0	90	
III.1.3	GIS331	Hệ thống thông tin địa lý	3	45	0	90	
III.1.4	IGF331	Thực địa địa lý tổng hợp	3	0	90	90	
III.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6</i>				
III.2.1	CUG331	Địa lý văn hóa	3	45	0	90	
III.2.2	HIG331	Địa lý lịch sử	3	45	0	90	
III.2.3	HOG331	Địa chất lịch sử	3	45	0	90	
III.2.4	TGE231	Địa lý du lịch	3	45	0	90	
III.2.5	POG331	Địa lý chính trị	3	45	0	90	
III.2.6	GGM331	Địa mạo đại cương	3	45	0	90	

IV		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	46				
IV.1		Kiến thức cơ sở ngành	26				
		<i>Học phần bắt buộc</i>	23				
IV.1.1	GPG331	Địa lý tự nhiên đại cương 1	3	45	0	90	
IV.1.2	GES351	Địa lý kinh tế xã hội đại cương	4	60	0	120	
IV.1.3	GPG332	Địa lý tự nhiên đại cương 2	3	45	0	90	
IV.1.4	PGV441	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1	4	60	0	120	
IV.1.5	PGV432	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	3	45	0	120	
IV.1.6	EPV431	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 1	3	45	0	120	
IV.1.7	EPV432	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 2	3	45	0	120	
		<i>Học phần tự chọn</i>	3				
IV.1.8	AIG431	Ứng dụng AI trong nghiên cứu Địa lý học	3	30	30	90	
IV.1.9	NAR431	Tài nguyên thiên nhiên	3	45	0	90	
IV.1.10	GGI431	Những vấn đề địa lý toàn cầu	3	45	0	90	
IV.1.11	MGR431	Phương pháp nghiên cứu khoa học địa lý	3	45	0	90	
IV.2		Kiến thức chuyên ngành (tự chọn)	30				
		<i>Giảng dạy bằng tiếng Việt</i>	30				
		<i>Ngoại ngữ chuyên ngành</i>	3				
IV.2.1. a	EFG431	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lý	3	45	0	90	
IV.2.1. b	CFG431	Tiếng Trung chuyên ngành Địa lý	3	45	0	90	
IV.2.1. c	KFG431	Tiếng Hàn chuyên ngành Địa lý	3	45	0	90	
IV.2.2	EDC431	Bản đồ giáo khoa	3	45	0	90	
IV.2.3	PGC431	Địa lý tự nhiên các lục địa 1	3	45	0	90	

IV.2.4	WEG431	Địa lý kinh tế xã hội thế giới 1	3	45	0	90	
IV.2.5	PGC432	Địa lý tự nhiên các lục địa 2	3	45	0	90	
IV.2.6	WEG431	Địa lý kinh tế xã hội thế giới 2	3	45	0	90	
IV.2.7	TGM431	Dạy học địa lý bằng công nghệ hiện đại	3	45	0	90	
IV.2.8	CDA431	Phát triển chương trình và đánh giá trong địa lý	3	45	0	90	
IV.2.9	LOG431	Địa lý địa phương	3	45	0	90	
IV.2.10	EOG431	Địa lý Biển Đông	3	45	0	90	
IV.2.11	CLC431	Biến đổi khí hậu	3	45	0	90	
IV.2.12	EAG431	Hoạt động trải nghiệm trong môn địa lý	3	45	0	90	
IV.2.13	DPG431	Dân số học và Địa lý dân cư	3	45	0	90	
IV.2.14	IST431	Dạy học tích hợp STEM	3	45	0	90	
		Giảng dạy bằng tiếng Anh	30				
IV.2.15	FJS131	Từ vựng tiếng Anh	3	45	0	90	
IV.2.16	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp	3	45	0	90	
IV.2.17	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	
IV.2.18	PNG131	Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản	3	45	0	90	
IV.2.19	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60	0	120	
IV.2.20	ENG243	Tiếng Anh 2B	4	60	0	120	
IV.2.21	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75	0	150	
IV.2.22	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75	0	150	
IV.2.23	ENT331	Dịch thuật tiếng Anh	3	45	0	90	
IV.2.24	AIL231	Ứng dụng AI trong học ngoại ngữ	3	45	0	90	
IV.2.25	EVG431	Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Địa lý	3	45	0	90	



IV.2.26	WOG431	Địa lý thế giới	3	45	0	90	
V		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	7				
V.1	GRT571	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	420	
V.2		Học phần thay thế tốt nghiệp	7				
V.2.1	GRP541	Chuyên đề tốt nghiệp 1	4	60	0	120	
v.2.2	GRP542	Chuyên đề tốt nghiệp 2	3	45	0	90	
Tổng số			125				

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết/học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45	0	90	
2	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
3	GPG331	Địa lý tự nhiên đại cương 1	3	45	0	90	
4	GGE331	Địa chất đại cương	3	45	0	90	
5	PHE	Giáo dục thể chất 1					
	Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Việt (tự chọn 1/3)						
6	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60	0	120	
6	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60	0	120	
6	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60	0	120	
	Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Anh						
6	ENG241	Tiếng Anh 1A	4	45	0	90	
		Tổng số	15				

Học kỳ 2

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết/ học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	0	60	MLT131
2	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45	0	90	
		Tự chọn 1/4	3	45	0	90	
3	GPG332	Địa lý tự nhiên đại cương 2	3	45	0	90	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30	30	90	
	PHE	Giáo dục thể chất 2					
	Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Việt (tự chọn 1/3)						
5	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45	0	90	
5	CHE132	Tiếng Trung 2	3	45	0	90	
5	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45	0	90	
		Tổng số	17				
	Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Anh						
5	ENG143	Tiếng Anh 1B	4	60	0	120	
		Tổng số	18				

Học kỳ 3

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết/ học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	EIM121
2	ICE131	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	45	0	90	
3	Tự chọn II	Tự chọn 2/4	3	45	0	90	
4	GCA331	Bản đồ đại cương	3	45	0	90	
5	GES351	Địa lý kinh tế xã hội đại cương	4	60	0	120	
6	PHE	Giáo dục thể chất 3					
	Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Việt (tự chọn 1/3 học phần ngoại ngữ)						
7	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45	0	90	
7	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45	0	90	
7	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45	0	90	
8	PGC431	Địa lý tự nhiên các lục địa 1*	3	45	0	90	
		Tổng số	20				
	Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Anh						
7	ENG242	Tiếng Anh 2A	4	60	0	120	
8	QIN221	Luyện âm tiếng Anh	2	30	0	60	
		Tổng số	20				

Học kỳ 4

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết/ học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
2	Tự chọn II	Tự chọn 3/4	3	45	0	90	
3	GIS331	Hệ thống thông tin địa lý	3	45	0	90	
4	IGF331	Thực địa địa lý tổng hợp	3	0	90	90	
5	PGV441	Địa lý tự nhiên Việt Nam 1	4	60	0	120	
Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Việt (tự chọn 1/3 học phần ngoại ngữ chuyên ngành)							
6	EFG431	Tiếng Anh chuyên ngành DL	3	45	0	90	
6	CFG431	Tiếng Trung chuyên ngành DL	3	45	0	90	
6	KFG431	Tiếng Hàn chuyên ngành DL	3	45	0	90	
7	PGC432	Địa lý tự nhiên các lục địa 2*	3	45	0	90	
		Tổng số	22				
Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Anh							
6	ENG243	Tiếng Anh 2B*	4	60	0	120	
7	EVG431	Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Địa lý*	3	45	0	90	
		Tổng số	23				

Học kỳ 5

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết/ học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
2	Tự chọn II	Tự chọn 4/4	3	45	0	90	
3	Tự chọn III.2	Tự chọn 1/2	3	45	0	90	
4	PGV432	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2	3	45	0	120	
5	EPV431	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 1	3	45	0	120	
Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Việt							
6	WEG431	Địa lý kinh tế xã hội thế giới 1*	3	45	0	90	
7	EDC431	Bản đồ giáo khoa*	3	45	0	90	
8	EOG431	Địa lý Biển Đông	3	45	0	90	
		Tổng số	23				
Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Anh							
6	ENC351	Tiếng Anh 3A	5	75	0	150	
7	FJK131	Tiếng Anh giao tiếp	3	45	0	90	
		Tổng số	22				

Học kỳ 6

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết/ học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1	Tự chọn III.2	Tự chọn 2/2	3	45	0	90	
2	EPV432	Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 2	3	45	0	120	
3	Tự chọn VI.1	Tự chọn 1/1	3	45	0	120	
Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Việt							
4	WEG431	Địa lý kinh tế xã hội thế giới 2*	3	45	0	90	
5	TGM431	Dạy học địa lý bằng công nghệ hiện đại *	3	45	0	90	
6	IST431	Dạy học tích hợp STEM*	3	45	0	90	
		Tổng số	18				
Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Anh							
4	WOG431	Địa lý thế giới	3	45	0	90	
5	SWO332	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	45	0	90	
		Tổng số	15				

Học kỳ 7

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết/ học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1	GRT571	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	420	
1		<i>Chuyên đề thay thế tốt nghiệp</i>					
1.1	GRP541	Chuyên đề tốt nghiệp 1	4	60	0	120	
1.2	GRP542	Chuyên đề tốt nghiệp 2	3	45	0	90	
Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Việt							
2	LOG431	Địa lý địa phương	3	45	0	90	
		Tổng số	10				
Chuyên ngành Giảng dạy bằng tiếng Anh							
2	ENC352	Tiếng Anh 3B	5	75	0	150	
		Tổng số	12				

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

Châu Thanh Huyền
Nguyễn Thị Ngọc Oanh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
 PGS.TS. *Phạm Thế Linh*